

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ  
VIỆT BẮC TKV - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán  
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016  
đến ngày 30/06/2016

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 35
CÁC PHỤ BIỂU	36 - 38



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần 03 ngày 21/05/2014, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng, mã số doanh nghiệp là 4600422240.

Ngành nghề, hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong 06 đầu năm 2016 bao gồm: Sản xuất xi măng, đá vôi; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét,... Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

Công ty có trụ sở chính tại Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Ngô Ngọc Sơn	Chủ tịch
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên.
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Ủy viên
- Ông Phạm Mạnh Tiến	Ủy viên
- Ông Trần Việt Cường	Ủy viên

**BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Giám đốc
- Ông Lê Bá Chúc	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tập	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Ngọc Bách	Phó Giám đốc
- Ông Bùi Xuân Hồng	Phó Giám đốc (đến ngày 31/5/2016)

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Phạm Đình Nguyên	Trưởng ban (đến ngày 12/4/2016)
- Ông Lê Đại Dương	Ủy viên (đến ngày 12/4/2016)
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban (từ ngày 12/4/2016)
- Ông Nguyễn Xuân Hậu	Ủy viên
- Bà Hồ Thị Huệ	Ủy viên (từ ngày 12/4/2016)



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu trong các Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã được lựa chọn là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

**Ý KIẾN CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Đại diện Ban Giám đốc

  
*Nguyễn Văn Dũng*  
**GIÁM ĐỐC**  
**NGUYỄN VĂN DŨNG**  
Giám đốc



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016  
của Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI, được lập ngày 05/8/2016 từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xi măng La Hiên VVMI vào ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**MAI LAN PHƯƠNG**  
Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0077-2013-038-1

**BUI VĂN VƯƠNG**  
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0780-2013-038-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>78.239.264.648</b>	<b>65.725.690.331</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>5.382.490.794</b>	<b>2.270.626.480</b>
1. Tiền	111		5.382.490.794	2.270.626.480
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>37.820.876.254</b>	<b>18.529.140.246</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	38.708.016.657	19.286.151.377
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		170.500.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	593.818.736	655.092.997
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.651.459.139)	(1.412.104.128)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.5	<b>35.035.897.600</b>	<b>44.925.923.605</b>
1. Hàng tồn kho	141		36.677.880.887	45.129.541.924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.641.983.287)	(203.618.319)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>448.720.704.685</b>	<b>474.887.684.521</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>330.364.346</b>	<b>226.693.205</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	330.364.346	226.693.205
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>442.405.477.079</b>	<b>469.932.665.510</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	425.908.416.379	453.075.375.458
- Nguyên giá	222		915.992.340.866	915.205.147.230
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(490.083.924.487)	(462.129.771.772)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	16.497.060.700	16.857.290.052
- Nguyên giá	228		21.458.340.973	21.458.340.973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.961.280.273)	(4.601.050.921)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.8	<b>1.964.066.583</b>	<b>382.146.783</b>
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.964.066.583	382.146.783
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.020.796.677</b>	<b>4.346.179.023</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.020.796.677	4.346.179.023
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>526.959.969.333</b>	<b>540.613.374.852</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>391.125.983.332</b>	<b>422.453.812.142</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>308.233.859.261</b>	<b>314.515.452.267</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	83.116.422.658	128.931.565.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		648.984.347	96.414.984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	16.179.687.758	10.999.623.870
4. Phải trả người lao động	314	V.12	22.698.562.675	18.946.590.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	2.104.433.264	1.814.423.821
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.002.264.790	12.701.913.591
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	172.817.634.540	134.747.939.921
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.1	4.678.377.182	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	4.987.492.047	6.276.980.031
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>82.892.124.071</b>	<b>107.938.359.875</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	82.561.759.725	107.711.666.670
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.2	330.364.346	226.693.205
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.18	<b>135.833.986.001</b>	<b>118.159.562.710</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>135.833.986.001</b>	<b>118.159.562.710</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.695.086.554	17.695.086.554
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.674.423.291	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.674.423.291	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>526.959.969.333</b>	<b>540.613.374.852</b>

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 8 năm 2016

*(Chữ ký)*

*(Chữ ký)*



GIÁM ĐỐC

*(Chữ ký)*  
 Nguyễn Văn Dũng

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

Người lập

LÊ THỊ THU HIỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN DŨNG

Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	311.255.577.450	329.495.472.952
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>311.255.577.450</b>	<b>329.495.472.952</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	261.113.062.055	277.948.180.851
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>50.142.515.395</b>	<b>51.547.292.101</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	63.632.397	9.659.464
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.881.058.083	12.275.616.028
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.881.058.083	11.646.410.100
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.003.239.150	4.838.841.952
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.228.451.220	11.609.951.120
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>22.093.399.339</b>	<b>22.832.542.465</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	898.373.054	471.434.931
12. Chi phí khác	32	VI.8	850.743.072	372.409.187
13. Lợi nhuận khác	40		47.629.982	99.025.744
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>22.141.029.321</b>	<b>22.931.568.209</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	4.466.606.030	5.056.091.015
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>17.674.423.291</b>	<b>17.875.477.194</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.767	1.788
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 8 năm 2016

NGUYỄN THỊ THU HOÀI  
 Người lập

LÊ THỊ THU HIỀN  
 Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC  
 Nguyễn Văn Dũng

NGUYỄN VĂN DŨNG  
 Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.141.029.321	22.931.568.209
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	28.314.382.067	29.072.703.598
- Các khoản dự phòng	03	6.459.768.302	4.086.050.051
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(55.101.408)	628.938.609
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.530.989)	(9.392.145)
- Chi phí lãi vay	06	8.881.058.083	11.646.410.100
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	65.732.605.376	68.356.278.422
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(19.634.762.160)	(11.388.031.042)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.451.661.037	(6.872.428.463)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(38.187.159.285)	(13.457.975.020)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	325.382.346	8.367.998.484
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.501.905.977)	(11.269.307.891)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.567.337.424)	(5.288.214.336)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	193.430.000	38.156.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.482.917.984)	(372.341.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.328.995.929	28.114.134.930
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.369.113.436)	(375.501.034)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.530.989	9.392.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.360.582.447)	(366.108.889)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
3. Tiền thu từ đi vay	33	223.503.599.005	228.389.249.702
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(210.528.709.923)	(235.818.307.832)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.831.438.250)	(9.787.465.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.143.450.832	(17.216.523.130)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>	50	3.111.864.314	10.531.502.911
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.270.626.480	1.409.479.223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.382.490.794	11.940.982.134

*(Handwritten signature)*

*(Handwritten signature)*



*(Handwritten signature)*  
 NGUYỄN VĂN DŨNG

NGUYỄN THỊ THU HOÀI  
 Người lập

LÊ THỊ THU HIỀN  
 Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN DŨNG  
 Giám đốc



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 3, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 21/05/2014. Theo đó, ngành nghề, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);
- Đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại Xóm Cây Bòng, Xã La Hiên, Huyện Võ Nhai, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Đến ngày 30 tháng 6 năm 2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 710 người, trong đó cán bộ quản lý là 59 người.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

#### Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### Ước tính kế toán:

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Theo thông báo tỷ giá giao dịch ngoại tệ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP.
- Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:

##### + Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

##### + Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân giá quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

+ *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

- Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản:* Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá áp dụng theo Thông báo số: 1021/CMV-KTTKTC ngày 05/07/2016 của Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

### Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

*Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:* Bình quân gia quyền

*Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:* Kê khai thường xuyên.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:* Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

#### *Tài sản cố định hữu hình*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ HH vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ HH đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ HH đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Máy móc thiết bị	08 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

### Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng) và chi phí quy hoạch mở rộng mặt bằng nhà máy. Trong đó:

*Quyền sử dụng đất:* Được ghi nhận theo chi phí thực tế Công ty phải bỏ ra để đền bù, giải phóng mặt bằng. Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 27 đến 30 năm bằng đúng với thời hạn thuê đất.

*Chi phí quy hoạch mở rộng mặt bằng nhà máy:* Được ghi nhận theo chi phí thực tế Công ty phải bỏ ra để có được quy hoạch nhà máy. Chi phí này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

### Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại ngày 30/6/2016 bao gồm chi phí xây dựng mỏ đá vôi Đồng Chuông và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường.

### Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Chi phí này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo sản lượng khai thác.
- Các chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí này được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ tối đa không quá 03 năm.

### Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

thứ ba chi hộ; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm, kinh phí công đoàn.

- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng Cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính.

### Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực tế phát sinh sẽ tiến hành ghi tăng hoặc giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích. Chi phí phải trả của Công ty tại thời điểm 30/06/2016 bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí tiền điện sản xuất từ ngày 25/6/2016 đến ngày 30/6/2016, chi phí tư vấn quản lý, tư vấn thị trường và khoản phụ cấp hội đồng quản trị, ban kiểm soát.

### Các khoản dự phòng:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

### Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm này so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

### Căn cứ trích lập dự phòng phải trả:

*Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật):* Khoản dự phòng sửa chữa bảo dưỡng TSCĐ được trích lập căn cứ kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

*Dự phòng phục hồi môi trường:* Được ghi nhận theo thông báo nộp tiền ký quỹ của Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Thái Nguyên.

*Dự phòng chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin:* Được ghi nhận theo chi phí sử dụng thương hiệu trong 06 tháng đầu năm 2016 phải trả cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

*Dự phòng chi phí trang phục bảo hộ lao động:* Được ghi nhận bằng 50% giá trị chi phí bảo hộ lao động dự kiến mua sắm trong năm 2016.

### Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Các khoản vay thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Được đánh giá lại tại thời điểm 30/06/2016 theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

### Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 3 ngày 21/05/2014, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Tên cổ đông	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	51.383.000.000	51.383.000.000	100%
Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	7.000.000.000	7.000.000.000	100%
Các cổ đông khác	41.617.000.000	41.617.000.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100%</b>

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

### Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa thương mại được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (vận chuyển, tiêu thụ) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

### Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và các dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận kinh doanh, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí vận chuyển hàng hóa.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê mua văn phòng, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách, hội nghị khách hàng...*).

Trong năm, Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

### Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### Thuế giá trị gia tăng

Hàng hoá và dịch vụ do Công ty cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo mức thuế suất 10%.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Các loại thuế khác: Các loại thuế khác được tính theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	2.998.767.569	539.821.717
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.383.723.225	1.730.804.763
<b>Cộng</b>	<b>5.382.490.794</b>	<b>2.270.626.480</b>

**2. Phải thu khách hàng**

**2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Phòng tài chính kế hoạch huyện Võ Nhai	8.272.248.000	8.272.248.000
Công ty TNHH thương mại và Vận tải Luận Khánh	3.004.373.896	2.479.032.696
Chi nhánh thương mại dịch vụ Cao Ngạn - Công ty cổ phần Xi măng Cao Ngạn	3.213.439.820	-
Các khách hàng còn lại	24.217.954.941	8.534.870.681
<b>Cộng</b>	<b>38.708.016.657</b>	<b>19.286.151.377</b>

**2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 2. Giao dịch với các bên liên quan

**3. Các khoản phải thu khác**

**3.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	84.366.384	-	92.568.078	-
Phải thu khác	509.452.352	-	562.524.919	-
<b>Cộng</b>	<b>593.818.736</b>	<b>-</b>	<b>655.092.997</b>	<b>-</b>

**3.2 Phải thu khác dài hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	330.364.346	-	226.693.205	-
<b>Cộng</b>	<b>330.364.346</b>	<b>-</b>	<b>226.693.205</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**4. Nợ xấu**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	1.108.583.740	554.291.870	1.148.583.740	804.008.619
Phòng tài chính Huyện Phổ Yên	652.200.000	195.660.000	652.200.000	326.100.000
Công ty cổ phần gạch không nung Bắc Ninh	-	-	106.633.499	53.316.750
CHKDVLXD Nguyễn Thế Giang	27.475.324	8.242.597	32.475.324	9.742.598
Doanh nghiệp tư nhân Hoa Xuân	-	-	16.309.425	4.892.828
Công ty cổ phần bê tông Đức Liêm - Đà Nẵng	158.520.000	-	158.520.000	-
Cty TNHH một thành viên Dũng Năm	111.200.000	-	111.200.000	-
Công ty TNHH Lâm Bình	77.775.000	-	77.775.000	-
Công ty cổ phần VL không nung ATK Thái Nguyên	52.083.000	-	87.405.000	-
Các đối tượng khác	254.592.479	32.775.937	270.142.829	51.079.894
<b>Cộng</b>	<b>2.442.429.543</b>	<b>790.970.404</b>	<b>2.661.244.817</b>	<b>1.249.140.689</b>

**5. Hàng tồn kho**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.782.261.328	1.641.983.287	22.849.474.893	203.618.319
Công cụ dụng cụ	96.801.866	-	70.630.599	-
Chi phí SXKD dở dang	14.352.299.085	-	22.016.509.479	-
Hàng gửi bán	1.446.518.608	-	192.926.953	-
<b>Cộng</b>	<b>36.677.880.887</b>	<b>1.641.983.287</b>	<b>45.129.541.924</b>	<b>203.618.319</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. 1.753.607.350

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Do thay đổi công nghệ và một số vật liệu bị hư hỏng do thời gian, đã được Công ty ước tính giá trị có thể thu hồi để trích dự phòng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ. -

Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ. -

Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Nguyên vật liệu kém phẩm chất đã thanh lý được và một số nguyên vật liệu chậm luân chuyển mới phát sinh.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

B 09a - DN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ  
 ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	321.569.377.803	567.452.572.365	25.864.106.153	319.090.909	-	915.205.147.230
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	787.193.636	-	-	787.193.636
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>321.569.377.803</b>	<b>567.452.572.365</b>	<b>26.651.299.789</b>	<b>319.090.909</b>	<b>-</b>	<b>915.992.340.866</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2016	151.382.119.421	286.863.141.998	23.607.255.807	277.254.546	-	462.129.771.772
Khấu hao trong năm	7.279.078.350	20.318.498.948	335.657.237	20.918.180	-	27.954.152.715
Hao mòn TSCĐ trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>158.661.197.771</b>	<b>307.181.640.946</b>	<b>23.942.913.044</b>	<b>298.172.726</b>	<b>-</b>	<b>490.083.924.487</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2016	170.187.258.382	280.589.430.367	2.256.850.346	41.836.363	-	453.075.375.458
Tại ngày 30/06/2016	162.908.180.032	260.270.931.419	2.708.386.745	20.918.183	-	425.908.416.379

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

77.319.091.211 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

393.273.745.122 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý:

- đồng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	19.826.066.535	-	1.632.274.438	21.458.340.973
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>19.826.066.535</b>	<b>-</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>21.458.340.973</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Tại ngày 01/01/2016	2.968.776.483	-	1.632.274.438	4.601.050.921
Khấu hao trong năm	360.229.352	-	-	360.229.352
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>3.329.005.835</b>	<b>-</b>	<b>1.632.274.438</b>	<b>4.961.280.273</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày 01/01/2016	16.857.290.052	-	-	16.857.290.052
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>16.497.060.700</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>16.497.060.700</b>
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				1.632.274.438 đồng
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:				- đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:				- đồng
Giá trị còn lại của TSCĐ chờ thanh lý:				- đồng

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	1.581.919.800	-
Chi phí xây dựng công trình mỏ đá với Đồng Chuối	382.146.783	382.146.783
<b>Cộng</b>	<b>1.964.066.583</b>	<b>382.146.783</b>

**9. Chi phí trả trước**

*Chi phí trả trước dài hạn*

	30/06/2016	01/01/2016
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.020.796.677	1.807.488.848
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	2.263.803.845
Chi phí trả trước khác	-	274.886.330
<b>Cộng</b>	<b>4.020.796.677</b>	<b>4.346.179.023</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**10. Phải trả người bán**

**10.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc	9.655.176.200	9.655.176.200	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	47.865.218.500	47.865.218.500	94.615.865.900	94.615.865.900
Công ty cổ phần Sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	9.931.057.700	9.931.057.700	9.051.403.700	9.051.403.700
Phải trả cho các đối tượng khác	15.664.970.258	15.664.970.258	25.264.296.310	25.264.296.310
<b>Cộng</b>	<b>83.116.422.658</b>	<b>83.116.422.658</b>	<b>128.931.565.910</b>	<b>128.931.565.910</b>

**10.2 Phải trả người bán là các bên liên quan**

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 2. Giao dịch với các bên liên quan

**11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	7.904.020.813	12.525.568.328	11.457.598.349	8.971.990.792
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.567.337.424	4.466.606.030	2.567.337.424	4.466.606.030
Thuế thu nhập cá nhân	84.267.929	302.026.195	383.427.845	2.866.279
Thuế tài nguyên	282.534.686	345.691.595	360.553.765	267.672.516
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	442.963.478	442.963.478	-
Thuế môn bài và các loại thuế khác	17.246.000	6.143.000	3.000.000	20.389.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	144.217.018	2.494.050.665	188.104.542	2.450.163.141
<b>Cộng</b>	<b>10.999.623.870</b>	<b>20.583.049.291</b>	<b>15.402.985.403</b>	<b>16.179.687.758</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**12. Phải trả người lao động**

	30/06/2016	01/01/2016
Lương tháng 12/2015 chưa trả	-	4.377.457.391
Lương tháng 6/2016 chưa trả	7.134.612.366	-
Quỹ dự phòng tiền lương	14.394.992.353	9.000.000.000
Tiền lương tháng 13 và các khoản thưởng theo lương	-	4.983.032.761
Các khoản khác thanh toán qua lương	4.218.456	4.233.105
Ăn ca chưa chi	1.164.739.500	581.866.882
<b>Cộng</b>	<b>22.698.562.675</b>	<b>18.946.590.139</b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí lãi vay phải trả	541.725.797	162.573.691
Chi phí điện năng tiêu thụ	1.108.404.465	1.651.850.130
Chi phí tư vấn quản lý	344.991.335	-
Chi phí phụ cấp hội đồng quản trị, ban kiểm soát	109.311.667	-
<b>Cộng</b>	<b>2.104.433.264</b>	<b>1.814.423.821</b>

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	76.585.740	76.585.740	14.464.586	14.464.586
Bảo hiểm xã hội	8.426	8.426	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	321.907.250	321.907.250	12.153.345.500	12.153.345.500
Các khoản phải trả khác	603.763.374	603.763.374	534.103.505	534.103.505
<b>Cộng</b>	<b>1.002.264.790</b>	<b>1.002.264.790</b>	<b>12.701.913.591</b>	<b>12.701.913.591</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

**15.1 Các khoản vay**

	01/01/2016		Trong năm		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	10.000.000.000	10.000.000.000	57.220.000.000	35.920.000.000	31.300.000.000	31.300.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên	40.531.998.089	40.531.998.089	58.617.928.239	57.431.998.089	41.717.928.239	41.717.928.239
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	40.110.000.000	40.110.000.000	94.180.000.000	69.500.000.000	64.790.000.000	64.790.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - VTVP	6.209.928.682	6.209.928.682	-	3.132.257.688	3.077.670.994	3.077.670.994
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	1.300.000.000	1.300.000.000	10.000.000.000	11.300.000.000	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn	33.355.000.000	33.355.000.000	28.530.000.000	33.200.000.000	28.685.000.000	28.685.000.000
Các đối tượng cá nhân khác	3.241.013.150	3.241.013.150	6.022.157	-	3.247.035.307	3.247.035.307
<b>Cộng</b>	<b>134.747.939.921</b>	<b>134.747.939.921</b>	<b>248.553.950.396</b>	<b>210.484.255.777</b>	<b>172.817.634.540</b>	<b>172.817.634.540</b>
<i>Vay dài hạn</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn	106.545.000.000	106.545.000.000	-	28.530.000.000	78.015.000.000	78.015.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thái Nguyên	466.666.670	466.666.670	592.000.000	99.555.554	959.111.116	959.111.116
Các đối tượng cá nhân khác	700.000.000	700.000.000	2.887.648.609	-	3.587.648.609	3.587.648.609
<b>Cộng</b>	<b>107.711.666.670</b>	<b>107.711.666.670</b>	<b>3.479.648.609</b>	<b>28.629.555.554</b>	<b>82.561.759.725</b>	<b>82.561.759.725</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

B 09 - DN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ  
 ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Chi tiết các khoản vay ngắn hạn*

Bên cho vay/hợp đồng vay/khoản vay	Số dư tại ngày 30/06/2016	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên</b>				
Hợp đồng tín dụng 01/2015/469141/HĐTĐ ngày 25/08/2015 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	31.300.000.000	5 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ	Thả nổi 6%/năm theo từng lần giải ngân	Hệ thống nghiền xi măng lò quay
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên</b>				
Hợp đồng tín dụng 200.15.090.848058.TD ngày 31/08/2015 với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng	41.717.928.239	3 đến 6 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ	Thả nổi 5,9% đến 6%/năm theo từng lần giải ngân	Hàng hóa và khoản phải thu luân chuyển thuộc sở hữu của khách
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên</b>				
Hợp đồng tín dụng Hợp đồng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT220 - XMLH ngày 31/07/2015 với hạn mức tín dụng 70.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.	64.790.000.000	4 tháng	6%/năm tùy thuộc theo từng lần giải ngân	Danh sách TSCĐ theo 3 hợp đồng thế chấp số 09.2014, số 01.2014 và số
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên</b>				
Hợp đồng tín dụng Hợp đồng số 72/15/HĐTĐ/TN ngày 29/05/2015 với hạn mức tín dụng 20.000.000.000 đồng với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.	-	5 tháng	6% thay đổi theo từng kế ước	Tín chấp
<b>Tổng Công ty chi nhánh mỏ Việt Bắc - VVMI (dài hạn đến hạn trả)</b>				
Hợp đồng tín dụng trung hạn số 05/HĐ-LH/2010, 16/HĐ-LH/2010, 19/HĐ-LH/2010 nhằm thanh toán chi phí đền bù giải phóng mặt bằng các mỏ và thanh toán chi phí cho một số dự án đầu tư của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên	3.077.670.994	5 năm	3,02339%/năm	Tín chấp
<b>Vay cá nhân</b>				
Các hợp đồng và kế ước nhận vay riêng lẻ	3.247.035.307	13 tháng		Tín chấp
<b>Cộng</b>	<b>144.132.634.540</b>			



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Chi tiết các khoản vay dài hạn*

Bên cho vay/hợp đồng vay/khoản vay	Số dư tại ngày 30/06/2016	Khoản vay DH đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
<b>Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn</b>					
Hợp đồng tín dụng số 14/2007/HĐTD ngày 28 tháng 9 năm 2007 và Hợp đồng tín dụng đầu tư (sửa đổi, bổ sung) số 19/2013/HDDTDDDT-NHPT ngày 14 tháng 6 năm 2013	106.700.000.000	28.685.000.000	Tháng 11 năm 2018	8,4%/năm	Hợp đồng thế chấp tài sản ký giữa Công ty TNHH MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV với Công ty và Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên.
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên</b>	<b>959.111.116</b>				
Hợp đồng tín dụng 170.15.090.848058.TD ngày 31/07/2015 với mục đích thanh toán hợp đồng xây dựng thi công kho chứa nguyên vật liệu phụ gia xi, thạch cao	400.000.004		30/7/2018	10%/năm	Nhà kho chứa nguyên liệu, phụ gia xi, thạch cao
Hợp đồng tín dụng 14419.16.090.848058.TD ngày 21/04/2015 với mục đích thanh toán một phần cho vốn vay mua xe Toyota Hilux 4x4MT	559.111.112		21/4/2018	9,3%/năm	Xe ô tô bán tải nhãn hiệu Toyota - BKS: 20C-099.07
<b>Vay cá nhân</b>					
Các hợp đồng và khế ước nhận vay riêng lẻ	3.587.648.609		13 tháng	8% đến 8,5%/năm	Tín chấp
<b>Cộng</b>	<b>111.246.759.725</b>	<b>28.685.000.000</b>			



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**16. Dự phòng phải trả**

**16.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật)	3.030.688.605	-
Chi phí quan trắc môi trường	114.174.102	-
Chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	933.514.475	-
Chi phí bảo hộ lao động	600.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.678.377.182</b>	<b>-</b>

**16.1 Dự phòng phải trả dài hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Chi phí phục hồi môi trường	330.364.346	226.693.205
<b>Cộng</b>	<b>330.364.346</b>	<b>226.693.205</b>

**17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	01/01/2016	Trong năm		30/06/2016
		Tăng	Giảm	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.276.980.031	193.430.000	1.482.917.984	4.987.492.047
<b>Cộng</b>	<b>6.276.980.031</b>	<b>193.430.000</b>	<b>1.482.917.984</b>	<b>4.987.492.047</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

B 09 - DN

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ  
 ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**18. Vốn chủ sở hữu**

**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	464.476.156	8.372.632.151	-	108.837.108.307
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	25.317.792.005	25.317.792.005
Tăng khác	-	-	9.322.454.403	-	9.322.454.403
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	(25.317.792.005)	(25.317.792.005)
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>17.695.086.554</b>	<b>-</b>	<b>118.159.562.710</b>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	17.674.423.291	17.674.423.291
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>17.695.086.554</b>	<b>17.674.423.291</b>	<b>135.833.986.001</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016	01/01/2016
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	51.383.000.000	51.383.000.000
Các cổ đông khác	48.617.000.000	48.617.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Kỳ này	Năm trước
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	25.317.792.005

Cổ tức:

	30/06/2016	01/01/2016
Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	Kỳ này	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

18.4 Các quỹ của doanh nghiệp

	01/01/2016	Trong năm		30/06/2016
		Tăng	Giảm	
Quỹ đầu tư phát triển	17.695.086.554	-	-	17.695.086.554
<b>Cộng</b>	<b>17.695.086.554</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.695.086.554</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>311.255.577.450</b>	<b>329.495.472.952</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	309.528.326.545	326.958.840.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.727.250.905	2.536.632.302

**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Giá vốn thành phẩm đã bán	258.268.601.423	274.973.983.174
Giá vốn của dịch vụ vận chuyển đã cung cấp	1.406.095.664	2.524.991.547
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.438.364.968	449.206.130
<b>Cộng</b>	<b>261.113.062.055</b>	<b>277.948.180.851</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền gửi	8.530.989	9.659.464
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	27.548.400	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	27.553.008	-
<b>Cộng</b>	<b>63.632.397</b>	<b>9.659.464</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền vay	8.881.058.083	11.646.410.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	629.205.928
<b>Cộng</b>	<b>8.881.058.083</b>	<b>12.275.616.028</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**5. Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nhân viên	2.381.500.000	2.225.348.687
Chi phí vật liệu	187.413.072	86.353.307
Chi phí công cụ dụng cụ	6.499.891	13.674.724
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.526.845	718.196.704
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.216.418.107	311.266.341
Chi phí bằng tiền khác	2.002.881.235	1.484.002.189
<b>Cộng</b>	<b>6.003.239.150</b>	<b>4.838.841.952</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nhân viên	8.089.580.000	6.341.300.000
Chi phí vật liệu	104.209.246	114.491.368
Chi phí đồ dùng văn phòng	110.333.143	184.702.634
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.177.326	356.331.701
Thuế và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	239.355.011	1.080.426.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	276.618.342	359.284.153
Chi phí bằng tiền khác	4.257.178.152	3.170.414.712
<b>Cộng</b>	<b>13.228.451.220</b>	<b>11.609.951.120</b>

**7. Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Cho thuê máy xúc và địa điểm	829.363.636	312.000.000
Các khoản thu nhập khác	69.009.418	159.434.931
<b>Cộng</b>	<b>898.373.054</b>	<b>471.434.931</b>

**8. Chi phí khác**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Khấu hao máy xúc cho thuê	830.418.167	276.806.054
Các khoản chi phí khác	20.324.905	95.603.133
<b>Cộng</b>	<b>850.743.072</b>	<b>372.409.187</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**9. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.466.606.030	5.056.091.015
<b>Cộng</b>	<b>4.466.606.030</b>	<b>5.056.091.015</b>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	22.141.029.321	22.931.568.209
<b>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</b>		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	192.000.833	50.663.680
<i>Chi phí không hợp lý, hợp lệ</i>	192.000.833	50.663.680
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	22.333.030.154	22.982.231.889
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	22.333.030.154	22.982.231.889
Thuế suất	20%	22%
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành</b>	<b>4.466.606.030</b>	<b>5.056.091.015</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.674.423.291	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	17.674.423.291	17.875.477.194
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.767</b>	<b>1.788</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000

**11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	192.465.905.314	226.316.711.858
Chi phí nhân công	43.170.510.358	40.529.763.181
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.483.963.900	28.795.897.544
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.338.898.913	3.612.599.556
Chi phí khác bằng tiền	10.208.490.956	10.034.733.155
<b>Cộng</b>	<b>278.667.769.441</b>	<b>309.289.705.294</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với các việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

### (ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

### *Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

### (iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh toán của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 30/06/2016</b>			
<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>44.854.826.187</b>	<b>330.364.346</b>	<b>45.185.190.533</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.382.490.794	-	5.382.490.794
Phải thu khách hàng	38.708.016.657	-	38.708.016.657
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	764.318.736	330.364.346	1.094.683.082
<b>Trừ:</b>	<b>1.651.459.139</b>	<b>-</b>	<b>1.651.459.139</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	1.651.459.139	-	1.651.459.139
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.203.367.048</b>	<b>330.364.346</b>	<b>43.533.731.394</b>
<b>Ngày 30/06/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	172.817.634.540	82.561.759.725	255.379.394.265
Phải trả người bán	83.116.422.658	-	83.116.422.658
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	42.633.932.834	-	42.633.932.834
<b>Tổng cộng</b>	<b>298.567.990.032</b>	<b>82.561.759.725</b>	<b>381.129.749.757</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(255.364.622.984)</b>	<b>(82.231.395.379)</b>	<b>(337.596.018.363)</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Ngày 01/01/2016</b>			
<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>22.211.870.854</b>	<b>226.693.205</b>	<b>22.438.564.059</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.270.626.480	-	2.270.626.480
Phải thu khách hàng	19.286.151.377	-	19.286.151.377
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	655.092.997	226.693.205	881.786.202
<b>Trừ:</b>	<b>1.412.104.128</b>	<b>-</b>	<b>1.412.104.128</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	1.412.104.128	-	1.412.104.128
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.799.766.726</b>	<b>226.693.205</b>	<b>21.026.459.931</b>
<b>Ngày 01/01/2016</b>			
Các khoản vay và nợ	134.747.939.921	107.711.666.670	242.459.606.591
Phải trả người bán	128.931.565.910	-	128.931.565.910
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	44.558.966.405	-	44.558.966.405
<b>Tổng cộng</b>	<b>308.238.472.236</b>	<b>107.711.666.670</b>	<b>415.950.138.906</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(287.438.705.510)</b>	<b>(107.484.973.465)</b>	<b>(394.923.678.975)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2016	01/01/2016	30/6/2016	01/01/2016
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	39.802.699.739	20.167.937.579	38.151.240.600	18.755.833.451
<i>Phải thu khách hàng</i>	38.708.016.657	19.286.151.377	37.056.557.518	17.874.047.249
<i>Phải thu khác</i>	1.094.683.082	881.786.202	1.094.683.082	881.786.202
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.382.490.794	2.270.626.480	5.382.490.794	2.270.626.480
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	5.382.490.794	2.270.626.480	5.382.490.794	2.270.626.480
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.185.190.533</b>	<b>22.438.564.059</b>	<b>43.533.731.394</b>	<b>21.026.459.931</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
<i>Vay và nợ</i>	255.379.394.265	242.459.606.591	255.379.394.265	242.459.606.591
<i>Phải trả người bán</i>	83.116.422.658	128.931.565.910	83.116.422.658	128.931.565.910
<i>Phải trả khác</i>	42.633.932.834	44.558.966.405	42.633.932.834	44.558.966.405
<b>Tổng cộng</b>	<b>381.129.749.757</b>	<b>415.950.138.906</b>	<b>381.129.749.757</b>	<b>415.950.138.906</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**2 Thông tin về các bên liên quan**

Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	555.497.031	617.011.422
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	161.124.333	102.349.540
<b>Cộng</b>	<b>716.621.364</b>	<b>719.360.962</b>

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong cùng Tập đoàn được nhận biết là các bên liên quan của Công ty. Số dư tại ngày 30/6/2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2016 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu số 01 - Vinacomin: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Phụ biểu số 17 - Vinacomin: Báo cáo vật tư, hàng hóa, than và dịch vụ mua nội bộ trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.
- Phụ biểu số 18 - Vinacomin: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

**Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác**

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

**3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

**4. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 8 năm 2016

GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Dũng

NGUYỄN THỊ THU HOÀI  
Người lập

LÊ THỊ THU HIỀN  
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN DŨNG  
Giám đốc

## BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

STT	Bên liên quan	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị
I	Trong Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		2.328		2.033.159.091
1	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	Tấn	10	1.109.091	11.090.909
2	Công ty cổ phần sản xuất & Kinh doanh vật tư thiết bị VVMI	Tấn	2.318	872.333,1	2.022.068.182
II	Trong Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam		34		40.181.818
1	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Tấn	34	1.181.818	40.181.818
	Cộng				2.073.340.909

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 8 năm 2016

NGUYỄN THỊ THU HOÀI  
Người lập

LÊ THỊ THU HIỀN  
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Dũng

NGUYỄN VĂN DŨNG  
Giám đốc



**BẢNG KÊ VẬT TƯ HÀNG HÓA, THAN VÀ DỊCH VỤ MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

STT	Bên liên quan	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị
I	<b>Trong Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</b>		<b>5.614.225</b>		<b>65.176.584.416</b>
1	Trong Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		5.614.225		32.868.342.000
-	Than cám	Tấn	25.283,34	1.300.000	32.868.342.000
2	Công ty cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI				1.427.895.000
	Phụ tùng máy móc				1.427.895.000
3	Khách sạn Thái Nguyên - VVMI				1.111.816.400
-	Thuê phòng				72.444.000
-	Tham quan học tập				618.662.000
-	Tiền sửa				420.710.400
4	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI				29.185.390.000
-	Vỏ bao	Cái	5.590.000	5.221	29.185.390.000
5	Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc				277.795.710
-	Vật tư		24.225	11.467	277.795.710
6	Công ty cổ phần đầu tư & Xây dựng VVMI				305.345.306
II	<b>Trong Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam</b>				<b>23.422.254.550</b>
1	Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả				23.044.866.000
-	Than cám	Tấn	17.727	1.300.000	23.044.866.000
2	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư - XN vật tư Hòa Gai				377.388.550
-	Dầu mỡ phụ		7.117	53.026	377.388.550
	<b>Cộng</b>				<b>88.598.838.966</b>

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 8 năm 2016

*elle*

*luat*



*Nguyễn Văn Dũng*  
 GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ THU HOÀI  
 Người lập

LÊ THỊ THU HIỀN  
 Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN DŨNG  
 Giám đốc

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN**

Tại ngày 30/6/2016

TT	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	Phải trả nhà cung cấp	Phải trả khác	Đơn vị tính: VND
					Vay và nợ thuê tài chính
<b>A</b>	<b>Các khoản ngắn hạn</b>	<b>762.300.000</b>	<b>68.322.688.647</b>	<b>94.167.146</b>	<b>3.077.670.994</b>
<b>I</b>	<b>Trong Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP</b>	<b>762.300.000</b>	<b>68.322.688.647</b>	<b>94.167.146</b>	<b>3.077.670.994</b>
1	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	9.655.176.200	94.167.146	3.077.670.994
2	Công ty than Khánh Hoà VVMI	762.300.000	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI	-	-	-	-
4	Công ty TNHH MTV CN HC mỏ Việt Bắc	-	84.558.905	-	-
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng - VVMI	-	175.175.742	-	-
6	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	47.865.218.500	-	-
7	Công ty cổ phần SX và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	9.931.057.700	-	-
8	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	282.484.400	-	-
9	Công ty TNHH một thành viên công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc	-	329.017.200	-	-
<b>II</b>	<b>Trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>32.802.015</b>	<b>-</b>
1	Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc	-	-	32.802.015	-
<b>B</b>	<b>Các khoản dài hạn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Cộng</b>	<b>762.300.000</b>	<b>68.322.688.647</b>	<b>126.969.161</b>	<b>3.077.670.994</b>

Thái Nguyên, ngày 05 tháng 8 năm 2016

NGUYỄN THỊ THU HOÀI  
Người lập

LÊ THỊ THU HIỀN  
Kế toán trưởng



GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Văn Dũng

NGUYỄN VĂN DŨNG  
Giám đốc